

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO  
TẠO  
Số: 19/2017/TT-BGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO  
TẠO  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: 19/2017/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**THÔNG TƯ**  
**BAN HÀNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH GIÁO DỤC**

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục, bao gồm:

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.
2. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 9 năm 2017

Thông tư này thay thế Thông tư số 39/2011/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2011 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGDĐTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Mạnh Hùng**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHTC. (20 bản)

## DANH MỤC

### CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH GIÁO DỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| TT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu                                                 |
|----|-------|--------------------------------------------------------------------|
|    |       | <b>1- GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                         |
|    |       | <b>1.1 - Nhà trẻ</b>                                               |
| 1  | 1101  | Số nhà trẻ                                                         |
| 2  | 1102  | Số nhóm trẻ                                                        |
| 3  | 1103  | Số phòng học nhà trẻ                                               |
| 4  | 1104  | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trẻ                    |
| 5  | 1105  | Số trẻ em nhà trẻ                                                  |
| 6  | 1106  | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ |
|    |       | <b>1.2 - Mẫu giáo</b>                                              |
| 7  | 1201  | Số trường mẫu giáo, mầm non                                        |
|    |       |                                                                    |

|    |      |                                                                                                                                                                      |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | 1202 | Số lớp mẫu giáo                                                                                                                                                      |
| 9  | 1203 | Số phòng học mẫu giáo                                                                                                                                                |
| 10 | 1204 | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mẫu giáo                                                                                                                     |
| 11 | 1205 | Số trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                   |
| 12 | 1206 | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo; tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo                                                                  |
|    |      | <b>2 -GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>                                                                                                                                         |
|    |      | <b>2.1 - Tiểu học</b>                                                                                                                                                |
| 13 | 2101 | Số trường tiểu học                                                                                                                                                   |
| 14 | 2102 | Số lớp tiểu học                                                                                                                                                      |
| 15 | 2103 | Số phòng học tiểu học                                                                                                                                                |
| 16 | 2104 | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tiểu học                                                                                                                     |
| 17 | 2105 | Số học sinh, tiểu học;                                                                                                                                               |
| 18 | 2106 | Số học sinh bình quân một giáo viên; số học sinh bình quân 1 lớp học; số giáo viên bình quân một lớp học của tiểu học                                                |
| 19 | 2107 | Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học                                                                                                                                   |
| 20 | 2108 | Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học |
|    |      | <b>2.2 - Trung học cơ sở</b>                                                                                                                                         |
| 21 | 2201 | Số trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học                                                                                                         |
| 22 | 2202 | Số lớp trung học cơ sở                                                                                                                                               |
| 23 | 2203 | Số phòng học trung học cơ sở                                                                                                                                         |
| 24 | 2204 | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trung học cơ sở                                                                                                              |
| 25 | 2205 | Số học sinh trung học cơ sở                                                                                                                                          |
| 26 | 2206 | Số học sinh bình quân một giáo viên; số học sinh bình quân 1 lớp học; số giáo viên bình quân một lớp học                                                             |
|    |      |                                                                                                                                                                      |

|    |      |                                                                                                                                                                |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27 | 2207 | Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở                                                                                                                      |
| 28 | 2208 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở                     |
|    |      | <b>2.3 - Trung học phổ thông</b>                                                                                                                               |
| 29 | 2301 | Số trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học                                                                                               |
| 30 | 2302 | Số lớp trung học phổ thông                                                                                                                                     |
| 31 | 2303 | Số phòng học trung học phổ thông                                                                                                                               |
| 32 | 2304 | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trung học phổ thông                                                                                                    |
| 33 | 2305 | Số học sinh trung học phổ thông                                                                                                                                |
| 34 | 2306 | Số học sinh bình quân một giáo viên; số học sinh bình quân 1 lớp học; số giáo viên bình quân một lớp học                                                       |
| 35 | 2307 | Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học phổ thông                                                                                                                  |
| 36 | 2308 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông, tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông  |
|    |      | <b>3 - PHỔ CẬP GIÁO DỤC - XÓA MÙ CHỮ</b>                                                                                                                       |
| 42 | 3001 | Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.                              |
|    |      | <b>4 - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN</b>                                                                                                                               |
| 43 | 4001 | Số trung tâm giáo dục thường xuyên; số trung tâm học tập cộng đồng; số trung tâm ngoại ngữ, tin học; số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên |
| 44 | 4002 | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục thường xuyên                                                                                                  |
| 45 | 4003 | Số người học các chương trình giáo dục thường xuyên                                                                                                            |
|    |      | <b>5. GIÁO DỤC KHÁC</b>                                                                                                                                        |
|    |      | <b>5.1. Dự bị đại học</b>                                                                                                                                      |
| 46 | 5101 | Số trường                                                                                                                                                      |
|    |      |                                                                                                                                                                |